**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **TỈNH LONG AN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

 Số: 169 /2014/NQ-HĐND *Long An, ngày 11 tháng 12 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ**

 **nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**KHÓA VIII-KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 15/2003/TT-BTC ngày 07/3/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông (sau đây gọi là Thông tư số 15/2003/TT-BTC);

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 110/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua phà;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4029/TTr-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An (có danh mục kèm theo).

Trường hợp đối với các khoản phí, lệ phí có quy định mức tối đa tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính cần phải điều chỉnh mức thu và tỷ lệ % trích để lại đơn vị thu, khi chỉ số giá tiêu dùng cả nước biến động trên 20% tính từ thời điểm Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính có hiệu lực (tính theo tháng), giao Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến thống nhất, để UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, sau đó báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An theo quy định tại Nghị quyết này được áp dụng thực hiện kể từ ngày 01/01/2015.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khoá VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2014.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế:

- Nghị quyết số 51/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp lần thứ 5 về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An;

- Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND ngày 05/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 8 về việc sửa đổi, bổ sung mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An;

- Nghị quyết số 125/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/1013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 9 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 51/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp lần thứ 5 về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:* PHÓ CHỦ TỊCH**- UB Thường vụ QH (b/c);- Chính phủ (b/c);- VP.QH, VP.CP (TP.HCM) (b/c);- TT.TU (b/c);- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh; - Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII; - Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;- VP.UBND tỉnh;- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh; - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**(đã ký)**Đặng Văn Xướng** |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **TỈNH LONG AN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ TỶ LỆ (%) TRÍCH ĐỂ LẠI**

 **TỪ NGUỒN THU PHÍ, LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**

(Kèm theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Long An)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ** | **ĐVT** | **Mức thu** | **Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu** | **Ghi chú** |
| **A** | **DANH MỤC PHÍ** |  |  |  |   |
| **1** | **Phí chợ** |  |  | **10%** | Chợ có BQL chợ: trích để lại 50%, nộp NSNN 50%Chợ không có BQL chợ: trích để lại 10%, nộp NSNN 90% |
| **a** | **Địa bàn TP Tân An, thị xã Kiến Tường** |  |  |  |  |
| - | Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ | **đồng/m2/ ngày** | **2.000 - 3.000** |  |  |
| - | Đối với chợ có người buôn bán **không** thường xuyên, không cố định tại chợ | **đồng/m2/ ngày** | **2,500** |  |   |
| **b** | **Địa bàn các Huyện** |  |  |  |   |
| **b1** | **Các chợ thuộc thị trấn** |  |  |  |   |
| - | Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ | **đồng/m2/ ngày** | **1.500 - 2.500** |  |   |
| - | Đối với chợ có người buôn bán **không** thường xuyên, không cố định tại chợ | **đồng/m2/ ngày** | **2,000** |  |   |
| **b2** | **Các chợ thuộc xã** |  |  |  |   |
| - | Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ | **đồng/m2/ ngày** | **1.000-1.500** |  |   |
| - | Đối với chợ có người buôn bán **không** thường xuyên, không cố định tại chợ |  | **1,000** |  |   |
| **c** | **Đối với trường hợp tính theo số lượng hàng hóa nhập chợ (áp dụng cho tất cả các địa bàn)** |  |  |  |   |
| - | Xe có trọng tải dưới 01 tấn | **đồng/xe/lượt** | **10,000** |  |   |
| - | Xe có trọng tải từ 01 tấn đến 2,5 tấn | **đồng/xe/lượt** | **20,000** |  |   |
| - | Xe có trọng tải từ trên 2,5 tấn đến 05 tấn | **đồng/xe/lượt** | **30,000** |  |   |
| - | Xe có trọng tải trên 05 tấn | **đồng/xe/lượt** | **50,000** |  |   |
| d | Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không từ ngân sách nhà nước hoặc các nguồn viện trợ không hoàn lại |  | **Có thể áp dụng mức thu cao hơn, nhưng tối đa không quá 02 lần mức thu quy định** |  |   |
| **2** | **Phí qua đò, phí qua phà (đối với đò, phà thuộc địa phương quản lý)** |  |  | **10%** | Không thu phí đối với: Thương binh, bệnh binh; học sinh trong những ngày đến trường; trẻ em dưới 10 tuổi (bao gồm cả người và phương tiện đi lại).Riêng đối với đơn vị sự nghiệp thì tỷ lệ để lại cho đơn vị thu là 90% |
| **2.1** | **Cự ly nhỏ hơn 50 m** | **đồng/lượt** |  |  |  |
| - | Người đi bộ |  | **1,000** |  |   |
| - | Người và xe đạp, xe đạp điện |  | **2,000** |  |   |
| - | Người và xe mô tô, xe máy |  | **3,000** |  |   |
| - | Người và xe ba bánh có gắn động cơ |  | **4,000** |  |   |
| - | Ô tô 4 đến 6 chỗ |  | **23,000** |  |   |
| - | Ô tô 7 đến 15 chỗ |  | **28,000** |  |   |
| - | Ô tô 16 đến 30 chỗ |  | **39,000** |  |   |
| - | Ô tô 31 chỗ trở lên |  | **61,000** |  |   |
| - | Xe tải từ 3,5 tấn trở xuống |  | **39,000** |  |   |
| - | Xe tải trên 3,5 tấn  |  | **61,000** |  |   |
| - | Xe cơ giới thi công đường bộ |  | **61,000** |  |   |
| **2.2** | **Cự ly từ 50 m đến dưới 500 m** | **đồng/lượt** |  |  |  |
| - | Người đi bộ |  | **1,500** |  |   |
| - | Người và xe đạp, xe đạp điện |  | **2,500** |  |   |
| - | Người và xe mô tô, xe máy |  | **3,500** |  |   |
| - | Người và xe ba bánh có gắn động cơ |  | **5,000** |  |   |
| - | Ô tô 4 đến 6 chỗ |  | **25,000** |  |   |
| - | Ô tô 7 đến 15 chỗ |  | **30,000** |  |   |
| - | Ô tô 16 đến 30 chỗ |  | **45,000** |  |   |
| - | Xe tải từ 3,5 tấn trở xuống |  | **45,000** |  |   |
| - | Ô tô 31 chỗ trở lên |  | **65,000** |  |   |
| - | Xe tải trên 3,5 tấn  |  | **70,000** |  |   |
| - | Xe cơ giới thi công đường bộ |  | **70,000** |  |   |
| **2.3** | **Cự ly từ 500 m trở lên** |  |  |  |  |
| - | Người đi bộ |  | **2,000** |  |   |
| - | Người và xe đạp, xe đạp điện |  | **3,000** |  |   |
| - | Người và xe mô tô, xe máy |  | **4,000** |  |   |
| - | Người và xe ba bánh có gắn động cơ |  | **6,000** |  |   |
| - | Ô tô 4 đến 6 chỗ |  | **35,000** |  |   |
| - | Ô tô 7 đến 15 chỗ |  | **45,000** |  |   |
| - | Ô tô 16 đến 30 chỗ |  | **65,000** |  |   |
| - | Xe tải từ 3,5 tấn trở xuống |  | **65,000** |  |   |
| - | Ô tô 31 chỗ trở lên |  | **100,000** |  |   |
| - | Xe tải trên 3,5 tấn  |  | **100,000** |  |   |
| - | Xe cơ giới thi công đường bộ |  | **100,000** |  |   |
| **3** | **Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước (khu vực cho phép)** |  |  | **10%** |  |
| **3.1** | **Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường (khu vực cho phép)** |  |  |  |  |
| a | Thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường | **đồng/m2/ ngày** | **2,000** |  |   |
| b | Huyện | **đồng/m2/ ngày** | **1,000** |  |   |
| **3.2** | **Phí sử dụng bến, bãi, mặt nước (khu vực cho phép)** |  |  |  |   |
| ***a*** | ***Phí bãi*** |  |  |  |   |
| - | Xe ô tô chở khách dưới 15 chỗ ngồi | **đồng/lượt/xe** | **10,000** |  |   |
| - | Xe ô tô chở khách từ 15 đến 30 chỗ ngồi | **đồng/lượt/xe** | **20,000** |  |   |
| - | Xe ô tô chở khách trên 30 chỗ ngồi | **đồng/lượt/xe** | **30,000** |  |   |
| - | Các loại xe khác |  |  |  |   |
| + | Từ 02 tấn đến dưới 05 tấn | **đồng/lượt/xe** | **10,000** |  |   |
| + | Từ 05 tấn trở lên | **đồng/lượt/xe** | **30,000** |  |   |
| - | Bãi đậu tàu, ghe, sà lan | **đồng/chiếc/lượt** | **10,000** |  |   |
| ***b*** | ***Phí Bến*** |  |  |  |   |
| - | Phí bến tàu (không có chở hàng hóa) | **đồng/chiếc/lượt** | **10,000** |  |   |
| - | Ghe, tàu, sà lan chở hàng đậu bến tàu | **đồng/tấn/chuyến** | **3,000** |  |   |
| ***c*** | ***Phí sử dụng mặt nước*** | **đồng/m2/ tháng** | **3,000** |  | Tính trên diện tích sử dụng sàn SXKD. |
| **4** | **Phí qua cầu (đối với cầu thuộc địa phương quản lý)** |  | **Tạm thời chưa quy định mức thu** |  |   |
| **5** | **Phí vệ sinh** |  |  | **15%** | Phần 85% nộp NSNN cấp huyện: thực hiện chi cho các hoạt động công ích có liên quan đến rác. |
| **5.1** | **Chất thải rắn thông thường** |  |  |  |   |
| **a** | **Hộ gia đình không kinh doanh** | **đồng/hộ/ tháng** |  |  |   |
| **a.1** | **Các phường, thị trấn** |  |  |  |  |
| **-** | Mặt tiền đường |  | **20,000** |  |   |
| **-** | Trong hẻm |  | **15,000** |  | Trường hợp người dân tự đem rác ra nơi tập kết rác theo quy định |
|  | Trường hợp đơn vị thu gom rác thực hiện thu gom tận nhà dân trong hẻm |  | **20,000** |  |   |
| **a.2** | **Các xã** |  |  |  |  |
| **-** | Mặt tiền đường |  | **15,000** |  |   |
| **-** | Trong hẻm |  | **10,000** |  | Trường hợp người dân tự đem rác ra nơi tập kết rác theo quy định |
|  | Trường hợp đơn vị thu gom rác thực hiện thu gom tận nhà dân trong hẻm |  | **15,000** |  |   |
| **b** | **Ngoài hộ gia đình không kinh doanh** |  |  |  | ***Hệ số quy đổi 1m3 rác = 420 kg rác*** |
| **-** | Khối lượng rác thải dưới 150 kg/tháng | **đồng/tháng** | **20,000** |  |   |
| **-** | Khối lượng rác thải từ 150 kg/tháng đến dưới 250 kg/tháng  | **đồng/tháng** | **40,000** |  |   |
| **-** | Khối lượng rác thải từ 250 kg/tháng đến dưới 420 kg/tháng  | **đồng/tháng** | **100,000** |  |   |
| **-** | Khối lượng rác thải từ 420 kg/tháng trở lên  | **đồng/m3/tháng** | **200,000** |  |   |
| **c** | **Các cơ quan hành chính, tổ chức, đơn vị sự nghiệp nhà nước, lực lượng vũ trang** | **đồng/đơn vị/tháng** |  |  |   |
| a | Có qui mô dưới 20 người |  | **100,000** |  |   |
| b | Có qui mô từ 20 người đến dưới 50 người |  | **200,000** |  |   |
| c | Có qui mô từ 50 đến dưới 100 người |  | **300,000** |  |   |
| d | Có qui mô từ 100 người trở lên |  | **500,000** |  |   |
| **d** | **Trường học** | **đồng/ tháng** |  |  |  |
| - | Có qui mô dưới 200 học sinh, sinh viên |  | **100,000** |  |   |
| - | Có qui mô từ 200 đến dưới 500 học sinh, sinh viên |  | **200,000** |  |   |
| - | Có qui mô từ 500 đến dưới 1.000 học sinh, sinh viên |  | **300,000** |  |   |
| - | Có qui mô từ 1.000 học sinh, sinh viên trở lên |  | **500,000** |  |   |
| **5.2** | **Rác thải nguy hại (rác thải y tế; công nghiệp nguy hại; chế biến nông thủy sản; rác thải nguy hại khác)** |  |  | **100%** |   |
| a | **Rác thải y tế** |  |  |  |   |
| a1 | Đối với các cơ sở y tế công lập, các bệnh viện tư nhân | **đồng/kg** | **12,000** |  |   |
| a2 | Đối với phòng khám tư nhân | **đồng/tháng** |  |  |   |
|   | - Phòng khám nội khoa |  | **72,000** |  |   |
|   | - Phòng khám ngoại, sản khoa |  | **120,000** |  |   |
| **b** | **Rác thải công nghiệp nguy hại** |  |  |  |   |
| b1 | Có khối lượng dưới 5 kg/tháng | **đồng/tháng** | **170,000** |  |   |
| b2 | Có khối lượng từ 5 kg/tháng trở lên | **đồng/kg** | **35,000** |  |   |
| **c** | **Rác thải từ chế biến nông thủy sản; rác thải nguy hại khác** | **đồng/m3** | **200,000** |  |   |
| **6** | **Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô** |  |  | 90%.  | Đối với đơn vị tổ chức thu là cơ sở giáo dục thì nguồn thu được để lại toàn bộ (100%). |
| **6.1** | **Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư**  |  |  |  | Kể cả ngày nghỉ Lễ, nghỉ tết |
| **a** | Mức thu phí trông giữ xe ban ngày (từ 6 giờ đến 21 giờ) | **đồng/xe/ lượt** |  |  |  |
| - | Xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện |  | **1,000** |  |   |
| - | Xe gắn máy, xe mô tô |  | **2,000** |  |   |
| - | Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) |  | **15,000** |  |   |
| - | Xe ô tô từ 10 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) |  | **20,000** |  |   |
| **b** | Trường hợp trông giữ xe ban đêm (từ sau 21 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau) | **đồng/xe/ lượt** | **Mức thu tính 02 lần theo mức quy định tại a** |  |   |
| **c** | Mức thu phí trông giữ xe cả ngày đêm | **đồng/xe/ lượt** | **Mức thu bằng mức thu phí ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm** |  |   |
| **d** | Phí trông giữ xe ớ các bệnh viện, trường học, chợ  | **đồng/xe/ lượt** | **Bằng 50% mức thu phí trông giữ xe cùng loại quy định tại a,b,c** |  |   |
| **đ** | Mức thu phí trông giữ xe tháng | **đồng/xe/ tháng** | **Bằng 50 lần mức thu phí trông giữ xe ban ngày** |  |   |
| **e** | Đối với các điểm, bãi trông giữ xe ô tô có điều kiện trông giữ chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, đi tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc giữ khó khăn hơn những nơi khác | **đồng/ chiếc/ ngày** | **Mức thu tính 02 lần theo mức quy định tại a,b,c,đ của 7.1** |  |   |
| **6.2** | **Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư** | **đồng/ chiếc/ ngày** | **Bằng mức thu theo quy định tại 7.1** |  |   |
| **7** | **Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính** |  |  | **90%** | Chỉ áp dụng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ. |
| **7.1** | **Khu vực đô thị: ( đối với các xã, phường thuộc thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường và các thị trấn thuộc huyện)** |  |  |  |  |
| **a** | **Đất phi nông nghiệp** |  **đồng/m2** |  |  |   |
| a1 | Diện tích dưới 500 m2 |  | **1,500** |  |   |
| a2 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 3000m2 |  | **1,400** |  |   |
| a3 | Diện tích từ 3000 m2 đến dưới 5000m2 |  | **1,000** |  |   |
| a4 | Diện tích từ 5000 m2 trở lên |  | **800** |  |   |
| **b** | **Đất nông nghiệp** |  **đồng/m2** |  |  |   |
| b1 | Diện tích dưới 500 m2 |  | **1,300** |  |   |
| b2 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 3.000 m2 |  | **900** |  |   |
| b3 | Diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 5.000 m2 |  | **400** |  |   |
| b4 | Diện tích từ 5.000 m2 trở lên |  | **300** |  |   |
| **7.2** | **Khu vực nông thôn ( đối với các xã thuộc huyện)** |  |  |  |   |
| **a** | **Đất phi nông nghiệp** |  **đồng/m2** |  |  |   |
| **a1** | Diện tích dưới 500 m2 |  | **1,300** |  |   |
| **a2** | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 3.000m2 |  | **900** |  |   |
| **a3** | Diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 5.000m2 |  | **600** |  |   |
| **a4** | Diện tích từ 5.000 m2 trở lên |  | **500** |  |   |
| **b** | **Đất nông nghiệp** |  **đồng/m2** |  |  |   |
| **b1** | Diện tích dưới 500 m2 |  | **1,200** |  |   |
| **b2** | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 3000m2 |  | **800** |  |   |
| **b3** | Diện tích từ 3000 m2 đến dưới 5000m2 |  | **400** |  |   |
| **b4** | Diện tích từ 5000 m2 trở lên |  | **300** |  |   |
| **8** | **Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất** |  |  | **90%** | Chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước cơ thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất. |
| **8.1** | **Đối với tổ chức** |  |  |  |   |
| **a** | **Trường hợp hồ sơ có thẩm tra thực địa (giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sở hữu công trình xây dựng)** | **đồng/01 hồ sơ** |  |  |  |
| a1 | Diện tích dưới 10.000 m2 |  | **2,600,000** |  |   |
| a2 | Diện tích từ 10.000 m2 đến 100.000 m2 |  | **3,900,000** |  |   |
| a3 | Diện tích lớn hơn 100.000 m2 |  | **5,200,000** |  |   |
| **b** | **Trường hợp còn lại** | **đồng/01 hồ sơ** |  |  |  |
| b1 | Diện tích dưới 10.000 m2 |  | **1,100,000** |  |   |
| b2 | Diện tích từ 10.000 m2 đến 100.000 m2 |  | **1,700,000** |  |   |
| b3 | Diện tích lớn hơn 100.000 m2 |  | **2,200,000** |  |   |
| **8.2** | **Đối với hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước cơ thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất** | **đồng/01 hồ sơ** | **1,000,000** |  | Đối với trường hợp Hồ sơ có thẩm tra, xác minh thực địa. |
| **8.3** | **Các trường hợp miễn thu phí** |  |  |  |   |
| a | Đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh |  |  |  |   |
| b | Trường hợp hộ gia đình, cá nhân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu |  |  |  |   |
| **9** | **Phí sử dụng cảng cá** |  | **Tạm thời chưa quy định mức thu** |  |   |
| **10** | **Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai** | **đồng/hồ sơ, tài liệu** | **300,000** | **90%** |   |
| **11** | **Phí thư viện** |  |  | **90%** |   |
| **a** | **Đối với người lớn** | **đồng/thẻ/ năm** |  |  |   |
| - | Thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu |  | **40.000 đồng/thẻ/năm** |  |   |
| - | Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc có tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biết khác (nếu có) |  | **Bằng 05 lần mức thu quy định đối với thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu** |  |   |
| **b** | **Đối với bạn đọc là trẻ em** |  | **20.000 đồng/thẻ/năm** |  | Bằng 50% mức thu áp dụng đối với bạn đọc là người lớn. |
| **c** | **Giảm 50% mức thu phí thư viện đối với các trường hợp sau** |  |  |  |   |
| - | Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về " Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa" |  |  |  | Có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú. |
| - | Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật |  |  |  |   |
| - | Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức thu phí thư viện |  |  |  |   |
| **d** | Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật |  |  |  |   |
| **12** | **Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp** | **đồng/01 lần thẩm định** | **6,000,000** | **90%** |   |
| **13** | **Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa** |  |  | **90%** | Áp dụng thống nhất chung đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan. |
| a | Đối với người lớn | **đồng/lần/người** | **4,000** |  |  |
| b | Đối với trẻ em | **đồng/lần/người** | **0** |  | Không thu |
| c | ***Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp sau*** |  |  |  |  |
| c1 | Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về " Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa" |  |  |  | Có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú. |
| c2 | Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật |  |  |  |  |
| c3 | Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên. |  |  |  |   |
| c4 | Trường hợp người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ được giảm 50% mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa. |  |  |  |  |
| d | **Miễn phí** tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật |  |  |  |  |
| **14** | **Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường** (theo tổng vốn đầu tư) |  |  | **90%** |   |
| **a** | **Mức thu phí thẩm định lần đầu (**báo cáo đánh giá môi trường chính thức**).** |  |  |  |  |
| **a1** | **Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường** | **đồng/01 hồ sơ** |  |  |   |
| - | Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống  |  | **5,000,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng |  | **6,500,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng |  | **12,000,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng |  | **14,000,000** |  |   |
| - | Vốn trên 500 tỷ đồng |  | **17,000,000** |  |   |
| **a2** | **Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng** | **đồng/01 hồ sơ** |  |  |   |
| - | Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống  |  | **6,900,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng |  | **8,500,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng |  | **15,000,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng |  | **16,000,000** |  |   |
| - | Vốn trên 500 tỷ đồng |  | **25,000,000** |  |   |
| **a3** | **Nhóm 3:Dự án hạ tầng kỹ thuật** | **đồng/01 hồ sơ** |  |  |   |
| - | Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống  |  | **7,500,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng |  | **9,500,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng |  | **17,000,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng |  | **18,000,000** |  |   |
| - | Vốn trên 500 tỷ đồng |  | **25,000,000** |  |   |
| **a4** | **Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản** | **đồng/01 hồ sơ** |  |  |   |
| - | Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống  |  | **7,800,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng |  | **9,500,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng |  | **17,000,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng |  | **18,000,000** |  |   |
| - | Vốn trên 500 tỷ đồng |  | **24,000,000** |  |   |
| **a5** | **Nhóm 5: Dự án giao thông** |  **đồng/01 hồ sơ** |  |  |   |
| - | Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống  |  | **8,100,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng |  | **10,000,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng |  | **18,000,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng |  | **20,000,000** |  |   |
| - | Vốn trên 500 tỷ đồng |  | **25,000,000** |  |   |
| **a6** | **Nhóm 6: Dự án công nghiệp** |  **đồng/01 hồ sơ** |  |  |   |
| - | Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống  |  | **8,400,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng |  | **10,500,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng |  | **19,000,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng |  | **20,000,000** |  |   |
| - | Vốn trên 500 tỷ đồng |  | **26,000,000** |  |   |
| **a7** | **Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)** | **đồng/01 hồ sơ** |  |  |   |
| - | Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống  |  | **5,000,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng |  | **6,000,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng |  | **10,800,000** |  |   |
| - | Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng |  | **12,000,000** |  |   |
| - | Vốn trên 500 tỷ đồng |  | **15,600,000** |  |   |
| **b** | **Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường** |  | **Bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức (lần đầu)** |  |  |
| **15** | **Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xã nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi**  |  |  | **90%** |  |
| **a** | **Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất** |  |  |  |   |
| - | Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m3/ngày đêm. | **đồng/1 đề án** | **400,000** |  |   |
| - | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m3 đến dưới 500m3/ngày đêm | **đồng/1 đề án, báo cáo** | **1,100,000** |  |   |
| - | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m3 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm | **đồng/1 đề án, báo cáo** | **2,600,000** |  |   |
| - | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm | **đồng/1 đề án, báo cáo** | **5,000,000** |  |   |
| **b** | **Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt** |  |  |  |   |
| - | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng dưới 500 m3/ngày đêm. | **đồng/1 đề án, báo cáo** | **600,000** |  |   |
| - | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m3/giây đến dưới 0,5 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 500 m3đến dưới 3.000 m3/ngày đêm | **đồng/1 đề án, báo cáo** | **1,800,000** |  |   |
| - | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m3 đến dưới 1 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 3.000 m3đến dưới 20.000 m3/ngày | **đồng/ 1 đề án, báo cáo** | **4,400,000** |  |   |
| - | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 1m3 đến dưới 2 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 20.000 m3đến dưới 50.000 m3/ngày đêm | **đồng/1 đề án, báo cáo** | **8,400,000** |  |   |
| **c** | **Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi** |  |  |  |   |
| - | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100 m3/ngày đêm | **đồng/1 đề án, báo cáo** | **600,000** |  |   |
| - | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm | **đồng/1 đề án, báo cáo** | **1,800,000** |  |   |
| - | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m3 đến dưới 2.000 m3/ngày đêm | **đồng/1 đề án, báo cáo** | **4,400,000** |  |   |
| - | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m3 đến dưới 5.000 m3/ngày đêm | **đồng/1 đề án, báo cáo** | **8,400,000** |  |   |
| **d** | **Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung** | **đồng/1 đề án, báo cáo** | **50%/mức thu theo quy định nêu trên** |  |   |
| **16** | **Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất** |  |  | **90%** |  |
| a | Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m3/ngày đêm | **đồng/1 báo cáo** | **400,000** |  |   |
| b | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm. | **đồng/1 báo cáo** | **1,400,000** |  |   |
| c | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m3đến dưới 1.000 m3/ngày đêm. | **đồng/1 báo cáo** | **3,400,000** |  |   |
| d | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m3đến dưới 3.000 m3/ngày đêm. | **đồng/1 báo cáo** | **6,000,000** |  |   |
| đ | Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung | **đồng/1 báo cáo** | **50% / mức thu theo quy định nêu trên** |  |   |
| **17** | **Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất** |  |  |  |  |
| a | Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | **đồng/1 hồ sơ** | **1,400,000** |  |   |
| b | Trường hợp gia hạn, bổ sung | **đồng/1 hồ sơ** | **50% / mức thu theo quy định nêu trên** |  |   |
| **18** | **Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống** | **đồng/1 lần bình tuyển, công nhận** |  | **90%** |  |
| a | Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng |  | **3,000,000** |  |   |
| b | Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống |  | **7,500,000** |  |   |
| **19** | **Phí trông giữ xe bị tạm giữ do vi phạm trật tự giao thông** |  |  | **30%** | Không áp dụng đối với trường hợp sau đó xác định người sử dụng phương tiện giao thông không có lỗi trong việc vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông. |
| 19.1 | Xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện | **đồng/chiếc/ngày** | **5,000** |  |   |
| 19.2 | Xe ba bánh có gắn động cơ |  | **8,000** |  |   |
| 19.3 | Xe đạp |  | **1,000** |  |   |
| 19.4 | Xe ô tô 04 chỗ ngồi |  | **20,000** |  |   |
| 19.5 | Xe ô tô từ trên 4 đến 9 chỗ ngồi |  | **25,000** |  |   |
| 19.6 | Xe ô tô từ trên 9 chỗ ngồi và xe tải các loại |  | **50,000** |  |   |
| **B** | **DANH MỤC LỆ PHÍ** |  |  |  |   |
| **1** | **Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân** |  |  |  |   |
| **1.1** | **Lệ phí hộ tịch** |  |  |  | ***Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Khai sinh; kết hôn; khai tử; thay đối với cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch*** |
| **a** | **Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã** |  |  | **90%** |   |
| a1 | Khai sinh | **đồng/ trường hợp** | **8,000** |  |   |
| a2 | Kết hôn | **đồng/ trường hợp** | **30,000** |  |   |
| a3 | Khai tử | **đồng/ trường hợp** | **8,000** |  |   |
| a4 | Nhận cha, mẹ, con | **đồng/ trường hợp** | **15,000** |  |   |
| a5 | Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch | **đồng/1 bản sao** | **3,000** |  |  |
| a6 | Xác nhận các giấy tờ hộ tịch | **đồng/ trường hợp** | **5,000** |  |   |
| a7 | Các việc đăng ký hộ tịch khác | **đồng/ trường hợp** | **8,000** |  |   |
| **b** | **Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện** |  |  | **90%** |   |
| b1 | Cấp lại bản chính giấy khai sinh | **đồng/ trường hợp** | **15,000** |  |   |
| b2 | Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch | **đồng/01 bản sao** | **5,000** |  |   |
| b3 | Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch | **đồng/ trường hợp** | **28,000** |  |   |
| **c** | **Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, UBND tỉnh**  |  |  |  |   |
| c1 | Khai sinh | **đồng/ trường hợp** | **75,000** |  |   |
| c2 | Kết hôn | **đồng/ trường hợp** | **1,500,000** |  |   |
| c3 | Khai tử | **đồng/ trường hợp** | **75,000** |  |   |
| c4 | Nhận con ngoài giá thú | **đồng/ trường hợp** | **1,500,000** |  |   |
| c5 | Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc | **đồng/ 01 bản sao** | **8,000** |  |   |
| c6 | Xác nhận các giấy tờ hộ tịch | **đồng/ trường hợp** | **15,000** |  |   |
| c7 | Các việc đăng ký hộ tịch khác | **đồng/ trường hợp** | **75,000** |  |   |
| **1.2** | **Lệ phí đăng ký cư trú** |  |  | **70%** |   |
| **a** | **Đối với các phường thuộc thành phố Tân An** |  |  |  |   |
| - | Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | **đồng/lần cấp** | **15,000** |  |   |
| - | Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | **đồng/lần cấp** | **20,000** |  |   |
| - | Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà. | **đồng/lần cấp** | **10,000** |  |   |
| - | Đính chính các thay đổi trong hộ khẩu, sổ tạm trú.  | **đồng/lần cấp** | **8,000** |  | Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú. |
| **b** | **Đối với các khu vực khác** |  | **50% mức thu theo quy định tại a** |  |   |
| **c** | ***Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn*** |  |  |  |   |
| **d** | Không thu lệ phí cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo. |  |  |  |   |
| **1.3** | **Lệ phí chứng minh nhân dân** |  |  | **70%** |   |
| a | Cấp lại, đổi (áp dụng đối với các phường nội thành thuộc thành phố Tân An) | **đồng/lần cấp** | **9,000** |  | Không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân. |
| b | Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã và các khu vực khác | **đồng/lần cấp** | **50% mức thu theo quy định tại a** |  |   |
| c | Miễn lệ phí cấp giấy chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền |  |  |  |   |
| d | Trường hợp thực hiện chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh nhân dân mới. |  |  |  |   |
| đ | Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh. |  |  |  |   |
| **2** | **Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam** |  |  | **50%** |  |
| 2.1 | Cấp mới giấy phép lao động | **đồng/1 giấy phép** | **600,000** |  |   |
| 2.2 | Cấp lại giấy phép lao động | **đồng/1 giấy phép** | **450,000** |  |   |
| **3** | **Lệ phí địa chính:** Đối tượng thu là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân |  |  | **90%** |   |
| **3.1** | **Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường** |  |  |  |   |
| a | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất |  |  |  |   |
| - | Cấp mới | **đồng/giấy** | **100,000** |  |   |
| - | Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | **đồng/lần cấp** | **50,000** |  |   |
| - | Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất) |  |  |  |   |
| + | Cấp mới | **đồng/giấy** | **25,000** |  |   |
| + | Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | **đồng/lần cấp** | **20,000** |  |   |
| b | Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai | **đồng/1 lần** | **28,000** |  |   |
| c | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | **đồng/1 lần/4bản/1thửa** | **15,000** |  | Nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 40% mức thu lần đầu. |
| **3.2** | **Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác** |  | **Tạm thời chưa quy định mức thu** |  | Thực hiện theo Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân |
| **3.3** | **Đối với các tổ chức** |  |  |  |   |
| a | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất |  |  |  |   |
| - | Cấp mới | **đồng/giấy** | **400,000** |  |   |
| - | Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | **đồng/ lần cấp** | **50,000** |  |   |
| - | Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất) | **đồng/giấy** | **100,000** |  |   |
| b | Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai | **đồng/1 lần** | **30,000** |  |   |
| c | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính |  |  |  |   |
| c1 | Trích lục bản đồ địa chính | **đồng/1 lần/4bản/1thửa** | **30,000** |  | Nếu tổ chức có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 40% mức thu lần đầu. |
| c2 | Trích lục văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | **đồng/1 lần** | **30,000** |  |   |
| **3.4** | Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận. |  |  |  |   |
| **3.5** | Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. |  |  |  |   |
|  | Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận. |  |  |  |   |
| **4** | **Lệ phí cấp giấy phép xây dựng** |  |  | **10%** |  |
| a | Cấp giấy phép nhà ở riêng lẽ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép) | **đồng/1 giấy phép** | **75,000** |  |   |
| b | Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác | **đồng/1 giấy phép** | **150,000** |  |   |
| c | Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng | **đồng/1 giấy phép** | **15,000** |  |   |
| **5** | **Lệ phí cấp biển số nhà** |  |  | **90%** |  |
| a | Cấp mới | **đồng/1 biển số nhà** | **45,000** |  |   |
| b | Cấp lại | **đồng/1 biển số nhà** | **30,000** |  |   |
| **6** | **Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh** |  |  | **85%** |  |
| **6.1** | **Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh** |  |  |  |   |
| a | Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. | **đồng/1 lần cấp** | **150,000** |  |   |
| b | Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | **đồng/1 lần cấp** | **300,000** |  |   |
| c | Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi) | **đồng/1 lần** | **30,000** |  |   |
| d | Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh | **đồng/1 bản** | **3,000** |  |   |
| **6.2** | **Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh** | **đồng/1 lần cung cấp** | **15,000** | **25%** |   |
| - | Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước |  |  |  |   |
| **7** | **Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực** |  |  | **75%** |  |
| a | Tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện | **đồng/ 1giấy phép** | **700,000** |  |   |
| b | Phân phối và kinh doanh điện | **đồng/ 1giấy phép** | **700,000** |  |   |
| **8** | **Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất** |  |  | **10%** |  |
| a | Cấp mới giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất | **đồng/ 1giấy phép** | **150,000** |  |   |
| b | Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép | **đồng/ 1giấy phép** | **75,000** |  |   |
| **9** | **Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt** |  |  | **10%** |  |
| a | Cấp mới giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt | **đồng/1 giấy phép** | **150,000** |  |   |
| b | Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép | **đồng/ 01giấy phép** | **50% mức thu cấp giấy lần đầu** |  |   |
| **10** | **Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước** |  |  | **10%** |  |
| a | Cấp mới giấy phép xả nước thải vào nguồn nước | **đồng/1 giấy phép** | **150,000** |  |   |
| b | Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép | **đồng/1 giấy phép** | **50% mức thu cấp giấy lần đầu** |  |   |
| **11** | **Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi** |  |  | **10%** |  |
| a | Cấp mới giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi | **đồng/1 giấy phép** | **150,000** |  |   |
| b | Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép | **đồng/1 giấy phép** | **50% mức thu cấp giấy lần đầu** |  |   |
| **12** | **Lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô** |  |  | **90%** |   |
| a | Cấp mới Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô | **đồng/1 giấy phép** | **200,000** |  |   |
| b | Trường hợp cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép) | **đồng/lần cấp** | **50,000** |  |   |